

## TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10 - 11      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 12 - 46      |

## TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình  
Hà Nội, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Đặng Hoàng An     | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2023)             |
| Ông Dương Quang Thành | Chủ tịch (Nghỉ hưu theo chế độ ngày 01 tháng 5 năm 2023) |
| Ông Đặng Huy Cường    | Thành viên   |
| Ông Cao Quang Quỳnh   | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đức Cường  | Thành viên   |
| Ông Đinh Thế Phúc     | Thành viên   |
| Ông Võ Hồng Lĩnh      | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)          |
| Ông Trần Đình Nhân    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)        |

##### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)   |
| Ông Trần Đình Nhân   | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023) |
| Ông Võ Quang Lâm     | Phó Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Nguyễn Tài Anh   | Phó Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Ngô Sơn Hải      | Phó Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Nguyễn Xuân Nam  | Phó Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Phạm Hồng Phương | Phó Tổng Giám đốc                                    |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024



Số: 1020 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 5 năm 2024, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của hai công ty con của Tập đoàn tại thời điểm hai công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn có một số tài sản và nghĩa vụ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 6 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4834-2024-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                | Số đầu năm                 |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>123.287.430.473.239</b> | <b>116.473.869.504.110</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4           | 18.398.504.879.590         | 20.209.159.264.765         |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 5.454.921.782.358          | 3.483.759.693.018          |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 12.943.583.097.232         | 16.725.399.571.747         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        | 5           | 23.681.292.894.180         | 29.489.000.000.000         |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 23.681.292.894.180         | 29.489.000.000.000         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 67.622.395.354.556         | 57.799.776.411.438         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 26.301.613.743.312         | 20.107.545.672.607         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 7           | 4.063.259.954.521          | 4.905.774.889.533          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135        | 32          | 13.235.911.768.076         | 14.970.785.424.442         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8           | 24.023.048.126.105         | 17.817.412.094.227         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        |             | (1.438.237.458)            | (1.741.669.371)            |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | 9           | 3.003.210.045.425          | 2.791.885.941.417          |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 3.008.001.479.111          | 2.796.487.260.834          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (4.791.433.686)            | (4.601.319.417)            |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 10.582.027.299.488         | 6.184.047.886.490          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        |             | 61.916.888.520             | 139.812.390.714            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | 8.992.859.415.986          | 4.969.435.139.960          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 10          | 1.527.250.994.982          | 1.074.800.355.816          |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                | Số đầu năm                 |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|  |            |             |                            |                            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>313.579.634.530.728</b> | <b>335.105.814.866.278</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>59.708.185.442.413</b>  | <b>71.648.341.003.618</b>  |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        | 32          | 59.561.710.568.808         | 71.519.317.409.121         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 8           | 154.375.573.557            | 136.924.294.449            |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | (7.900.699.952)            | (7.900.699.952)            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>90.355.541.822.329</b>  | <b>103.166.480.130.965</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 11          | 90.013.919.719.142         | 103.046.245.891.198        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 310.732.249.286.423        | 310.069.040.479.451        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (220.718.329.567.281)      | (207.022.794.588.253)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 12          | 341.622.103.187            | 120.234.239.767            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 874.544.706.885            | 600.506.789.210            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (532.922.603.698)          | (480.272.549.443)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>13.729.568.685.873</b>  | <b>7.894.281.490.164</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 13          | 13.729.568.685.873         | 7.894.281.490.164          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>147.821.349.912.663</b> | <b>151.026.217.707.828</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | 147.666.865.495.730        | 150.871.119.823.296        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 170.751.140.000            | 170.751.140.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (16.266.723.067)           | (15.653.255.468)           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.964.988.667.450</b>   | <b>1.370.494.533.703</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | 684.367.763.362            | 60.216.627.963             |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 14          | 1.280.620.904.088          | 1.310.277.905.740          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>436.867.065.003.967</b> | <b>451.579.684.370.388</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                | Số đầu năm                 |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|  |            |             |                            |                            |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>267.583.201.921.201</b> | <b>255.510.971.047.162</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>150.879.632.877.222</b> | <b>123.026.408.815.420</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 15          | 105.726.614.187.589        | 81.980.764.447.255         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | 16          | 1.441.395.016.226          | 1.430.343.503.844          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 10          | 410.080.918.329            | 562.000.134.924            |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             | 652.900.301.330            | 482.894.586.781            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | 17          | 17.023.267.740.260         | 9.485.345.728.261          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 18          | 4.125.722.100.889          | 5.821.933.271.730          |
| 7. Vay ngắn hạn                        | 320        | 19          | 21.431.389.848.504         | 23.106.873.761.176         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        | 20          | 68.262.764.095             | 156.253.381.449            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>116.703.569.043.979</b> | <b>132.484.562.231.742</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn          | 331        | 15          | 330.540.780.426            | 34.070.693.469             |
| 2. Phải trả dài hạn khác               | 337        | 18          | 23.675.036.921             | 4.753.084.251              |
| 3. Vay dài hạn                         | 338        | 19          | 116.349.353.226.632        | 132.445.738.454.022        |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                |  | Số đầu năm                 |  |
|--|------------|-------------|----------------------------|--|----------------------------|--|
|  |            |             |                            |  |                            |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>169.283.863.082.766</b> |  | <b>196.068.713.323.226</b> |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>169.283.863.082.766</b> |  | <b>196.068.713.323.226</b> |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        | 21          | 219.963.285.440.032        |  | 209.996.546.003.155        |  |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 417        | 22          | (68.093.660.090)           |  | (20.195.407.069)           |  |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 23          | -                          |  | 8.394.386.435.207          |  |
| 4. Lũy kế  | 421        | 24          | (50.611.328.697.176)       |  | (27.081.504.965.222)       |  |
| - Lũy kế đến cuối năm trước                        | 421a       |             | (27.081.504.965.222)       |  | -                          |  |
| - Lũy năm nay                                      | 421b       |             | (23.529.823.731.954)       |  | (27.081.504.965.222)       |  |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        | 25          | -                          |  | 4.779.481.257.155          |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>436.867.065.003.967</b> |  | <b>451.579.684.370.388</b> |  |

Lê Thị Hương  
Người lập biểu

Nguyễn Đình Phước  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh |                      |                      |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
|  |       |             | Năm nay              | Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    | 27          | 405.466.441.074.628  | 373.187.187.053.530  |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10    |             | 405.466.441.074.628  | 373.187.187.053.530  |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                    | 11    | 28          | 433.173.599.705.929  | 402.854.664.947.680  |
| 4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)       | 20    |             | (27.707.158.631.301) | (29.667.477.894.150) |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | 29          | 14.982.751.014.010   | 12.070.214.924.978   |
| 6. Chi phí tài chính                                       | 22    | 30          | 8.831.524.212.502    | 7.108.347.284.451    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 23    |             | 8.136.847.551.388    | 6.358.264.993.617    |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 26    |             | 1.905.549.031.755    | 2.060.019.188.300    |
| 8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)     | 30    |             | (23.461.480.861.548) | (26.765.629.441.923) |
| 9. Thu nhập khác   | 31    |             | 22.404.627.251       | 422.242.447.439      |
| 10. Chi phí khác   | 32    |             | 87.827.775.224       | 150.658.210.890      |
| 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                         | 40    |             | (65.423.147.973)     | 271.584.236.549      |
| 12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)                  | 50    |             | (23.526.904.009.521) | (26.494.045.205.374) |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51    | 31          | 2.919.722.433        | 4.641.414.630        |
| 14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)           | 60    |             | (23.529.823.731.954) | (26.498.686.620.004) |

Nguyễn Thanh Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Đình Phước  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm nay                   | Năm trước                 |
|--|-------|---------------------------|---------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                           |                           |
| 1. <i>Lỗi trước thuế</i>   | 01    | (23.526.904.009.521)      | (26.494.045.205.374)      |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |       |                           |                           |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 13.906.700.425.608        | 14.023.570.266.693        |
| Các khoản dự phòng   | 03    | 500.149.955               | (468.764.990.703)         |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     | 04    | 326.984.394.577           | (982.965.834.788)         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05    | (13.476.643.233.967)      | (10.403.256.216.255)      |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 8.136.847.551.388         | 6.358.264.993.617         |
| 3. <i>Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                              | 08    | (14.632.514.721.960)      | (17.967.196.986.810)      |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 8.836.705.140.021         | 11.748.284.302.141        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (181.857.216.625)         | (66.144.306.949)          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 27.564.576.571.937        | 20.158.670.347.813        |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (546.255.633.205)         | 76.031.119.512            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (7.889.927.152.509)       | (5.676.306.436.174)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (3.950.211.825)           | (3.814.577.055)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (101.956.142.989)         | (147.651.856.276)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>   | 20    | <b>13.044.820.632.845</b> | <b>8.121.871.606.202</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                           |                           |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    | (4.957.812.331.861)       | (5.938.423.401.884)       |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    | 657.040.907               | 3.021.435.820             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (23.829.178.644.596)      | (29.516.448.270.013)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    | 32.244.004.474.875        | 56.491.848.242.872        |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 907.846.340.013           | 2.165.536.375.278         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | 30    | <b>4.365.516.879.338</b>  | <b>23.205.534.382.073</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

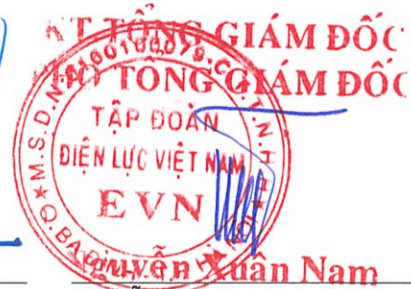
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                     | Năm trước                   |
|--|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 3.621.531.129.151           | 1.277.901.572.905           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | (22.838.754.159.403)        | (27.930.418.008.761)        |
| 3. Lợi nhuận đã nộp ngân sách Nhà nước                     | 36        | -                           | (3.512.841.510.357)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>        | <b>40</b> | <b>(19.217.223.030.252)</b> | <b>(30.165.357.946.213)</b> |
| <br>   |           |                             |                             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br>(50=20+30+40)           | 50        | (1.806.885.518.069)         | 1.162.048.042.062           |
| <br>   |           |                             |                             |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60        | 20.209.159.264.765          | 19.045.604.104.443          |
| <br>   |           |                             |                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái<br>quy đổi ngoại tệ | 61        | (3.768.867.106)             | 1.507.118.260               |
| <br>   |           |                             |                             |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm<br>(70=50+60+61)         | 70        | <b>18.398.504.879.590</b>   | <b>20.209.159.264.765</b>   |

Lê Thị Hương  
Người lập biểu

Nguyễn Đình Phước  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 5 năm 2024



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)**

**Quý 4 - Năm 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác

**3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng;
- Xuất nhập khẩu điện năng;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn;
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài ;
- Đào tạo nguồn nhân lực ;
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy

- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Công ty Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Ban quản lý dự án điện 1
- + Ban quản lý dự án điện 2
- + Ban quản lý dự án điện 3
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN
- + Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN
- + Nhà máy Duyên Hải 3 mở rộng

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2- Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4



## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư tại các công ty con được hạch toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 3626/BTC-QLKT ngày 14/4/2023 về việc Hướng dẫn hạch toán biến động vốn chủ sở hữu của công ty con.

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp; thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.



**Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ vô hình”.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:** các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày



này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối



kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| <b>Chỉ tiêu</b>                           | <b>Quý 4- Năm 2023</b>     | <b>Năm 2022</b>            |
|---|----------------------------|----------------------------|
| <b>1- Tiền</b>                            | <b>18.398.504.879.590</b>  | <b>20.209.159.264.765</b>  |
| - Tiền mặt                                | 15.469.956.812             | 13.510.697.305             |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn         | 5.439.451.825.546          | 3.470.248.995.713          |
| - Tiền đang chuyển                        | -                          | -                          |
| - Các khoản tương đương tiền              | 12.943.583.097.232         | 16.725.399.571.747         |
| <b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>      | <b>171.518.909.529.910</b> | <b>180.530.870.963.296</b> |
| a) Chứng khoán kinh doanh                 |                            |                            |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 23.681.292.894.180         | 29.489.000.000.000         |
| b1) Ngắn hạn                              | 23.681.292.894.180         | 29.489.000.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 23.681.292.894.180         | 29.489.000.000.000         |
| b2) Dài hạn                               |                            |                            |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 147.837.616.635.730        | 151.041.870.963.296        |
| - Đầu tư vào công ty con                  | 147.666.865.495.730        | 150.871.119.823.296        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 170.751.140.000            | 170.751.140.000            |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | -                          | -                          |
| d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | -                          | -                          |
| <b>3- Phải thu của khách hàng</b>         | <b>26.301.613.743.312</b>  | <b>20.107.545.672.607</b>  |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn       | 26.301.613.743.312         | 20.107.545.672.607         |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn        | -                          | -                          |
| <b>4- Phải thu khác</b>                   | <b>24.177.423.699.662</b>  | <b>17.954.336.388.676</b>  |
| a) Ngắn hạn                               | 24.023.048.126.105         | 17.817.412.094.227         |
| - Ký cược, ký quỹ                         | 601.718.965.930            | 441.167.140.121            |
| - Phải thu khác                           | 23.421.329.160.175         | 17.376.244.954.106         |

| Chỉ tiêu  | Quý 4- Năm 2023           | Năm 2022                 |
|---|---------------------------|--------------------------|
| b) Dài hạn                                      | 154.375.573.557           | 136.924.294.449          |
| - Phải thu khác                                 | 154.375.573.557           | 136.924.294.449          |
| <b>5- Hàng tồn kho</b>                          | <b>3.008.001.479.111</b>  | <b>2.796.487.260.834</b> |
| - Hàng đang đi trên đường                       | -                         | 143.023.415.229          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                         | 2.743.767.557.604         | 2.290.691.556.557        |
| - Công cụ, dụng cụ                              | 256.678.202.057           | 352.507.591.686          |
| - Chi phí SX, KD dở dang                        | 7.555.719.450             | 10.264.697.362           |
| - Thành phẩm                                    | -                         | -                        |
| - Hàng hóa                                      | -                         | -                        |
| - Hàng gửi bán                                  | -                         | -                        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                         | -                         | -                        |
| <b>6- Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>13.729.568.685.873</b> | <b>7.894.281.490.164</b> |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | -                         | -                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                      | 13.729.568.685.873        | 7.894.281.490.164        |
|   |                           |                          |



**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc     | Máy móc, Thiết bị          | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định HH khác  | Tổng cộng                  |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                            |                            |                                 |                          |                            |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>144.535.745.221.169</b> | <b>159.502.798.023.112</b> | <b>4.646.999.393.508</b>        | <b>1.383.497.841.662</b> | <b>310.069.040.479.451</b> |
| - Mua trong năm                   | 878.366.269                | 166.011.746.498            | 17.112.176.882                  | 33.926.181.549           | 217.928.471.198            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 86.296.923.548             | 238.607.218.977            | 255.412.153.915                 | 176.364.758.104          | 756.681.054.544            |
| - Tăng khác                       |                            | 5.920.483.056              |                                 | 3.585.264.015            | 9.505.747.071              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                            |                            |                                 |                          | -                          |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                            | (12.999.677.556)           | (7.597.528.155)                 | (6.385.147.295)          | (26.982.353.006)           |
| - Giảm khác                       | (127.154.415.105)          | (166.605.067.127)          | (131.930.603)                   | (32.700.000)             | (293.924.112.835)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>144.495.766.095.881</b> | <b>159.733.732.726.960</b> | <b>4.911.794.265.547</b>        | <b>1.590.956.198.035</b> | <b>310.732.249.286.423</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                            |                            |                                 |                          |                            |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>95.048.614.241.099</b>  | <b>108.907.154.984.480</b> | <b>2.021.967.211.716</b>        | <b>1.045.058.150.958</b> | <b>207.022.794.588.253</b> |
| - Khấu hao trong năm              | 4.181.520.529.510          | 9.197.235.676.986          | 302.010.982.729                 | 161.375.401.235          | 13.842.142.590.460         |
| - Tăng khác                       |                            | 1.788.918.807              |                                 | 1.234.373.920            | 3.023.292.727              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                            |                            |                                 |                          | -                          |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                            | (12.999.677.556)           | (7.597.528.155)                 | (6.385.147.295)          | (26.982.353.006)           |
| - Giảm khác                       | (25.724.042.941)           | (96.891.808.212)           |                                 | (32.700.000)             | (122.648.551.153)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>99.204.410.727.668</b>  | <b>117.996.288.094.505</b> | <b>2.316.380.666.290</b>        | <b>1.201.250.078.818</b> | <b>220.718.329.567.281</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                            |                            |                                 |                          |                            |
| - Tại ngày đầu năm                | 49.487.130.980.071         | 50.595.643.038.632         | 2.625.032.181.792               | 338.439.690.703          | 103.046.245.891.198        |
| - Tại ngày cuối năm               | 45.291.355.368.214         | 41.737.444.632.456         | 2.595.413.599.257               | 389.706.119.217          | 90.013.919.719.142         |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| <b>Khoản mục</b>              | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Tài sản cố định VH khác</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |                                |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>13.053.113.422</b>    | <b>547.478.490.023</b>   | <b>39.975.185.765</b>          | <b>600.506.789.210</b> |
| - Mua trong năm               |                          | 33.805.306.173           | 9.636.286.390                  | 43.441.592.563         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      |                          | 244.936.196.984          | 105.659.580                    | 245.041.856.564        |
| - Tăng khác                   |                          |                          |                                | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          |                          |                                | -                      |
| - Giảm khác                   |                          |                          | (14.445.531.452)               | (14.445.531.452)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>13.053.113.422</b>    | <b>826.219.993.180</b>   | <b>35.271.600.283</b>          | <b>874.544.706.885</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |                                |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>2.154.560.161</b>     | <b>444.327.895.908</b>   | <b>33.790.093.374</b>          | <b>480.272.549.443</b> |
| - Khấu hao trong năm          | 266.567.916              | 62.120.161.728           | 4.708.856.063                  | 67.095.585.707         |
| - Tăng khác                   |                          |                          |                                | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          |                          |                                | -                      |
| - Giảm khác                   |                          |                          | (14.445.531.452)               | (14.445.531.452)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>2.421.128.077</b>     | <b>506.448.057.636</b>   | <b>24.053.417.985</b>          | <b>532.922.603.698</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |                                |                        |
| - Tại ngày đầu năm            | 10.898.553.261           | 103.150.594.115          | 6.185.092.391                  | 120.234.239.767        |
| - Tại ngày cuối năm           | 10.631.985.345           | 319.771.935.544          | 11.218.182.298                 | 341.622.103.187        |



| <b>Chỉ tiêu</b>                                | <b>Quý 4- Năm 2023</b>     | <b>Năm 2022</b>            |
|--|----------------------------|----------------------------|
| <b>9. Chi phí trả trước</b>                    | <b>746.284.651.882</b>     | <b>200.029.018.677</b>     |
| a) Ngắn hạn                                    | 61.916.888.520             | 139.812.390.714            |
| - Các khoản khác                               | 61.916.888.520             | 139.812.390.714            |
| b) Dài hạn                                     | 684.367.763.362            | 60.216.627.963             |
| - Các khoản khác                               | 684.367.763.362            | 60.216.627.963             |
| <b>10. Tài sản khác</b>                        |                            |                            |
| a) Ngắn hạn                                    |                            |                            |
| b) Dài hạn                                     | -                          | -                          |
| <b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>            | <b>137.780.743.075.136</b> | <b>155.552.612.215.198</b> |
| a) Vay Ngắn hạn                                | -                          | -                          |
| b) Vay Dài hạn                                 | 137.780.743.075.136        | 155.552.612.215.198        |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính                 |                            |                            |
| <b>12. Phải trả người bán</b>                  | <b>106.057.154.968.015</b> | <b>82.014.835.140.724</b>  |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn       | 105.726.614.187.589        | 81.980.764.447.255         |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn        | 330.540.780.426            | 34.070.693.469             |
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> |                            |                            |
| a) Phải nộp                                    | 410.080.918.329            | 562.000.134.924            |
| Thuế GTGT phải nộp                             | 61.886.287.958             | 104.672.971.830            |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                         | -                          | -                          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                           | -                          | -                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 698.003.094                | 1.834.235.300              |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 3.216.130.236              | 6.151.406.590              |
| Thuế tài nguyên                                | 107.993.045.152            | 90.143.193.899             |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                    | -                          | 278.554.022                |
| Phí dịch vụ môi trường rừng                    | 226.775.607.480            | 239.805.288.828            |
| Thuế khác                                      | 7.254.709.588              | 7.028.707.684              |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có) | 2.257.134.821              | 112.085.776.771            |
| b) Phải thu                                    | 1.527.250.994.982          | 1.074.800.355.816          |
| - Thuế GTGT nộp thừa                           | 376.789.589.018            | 68.671.783.075             |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | -                          | -                          |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                         | -                          | -                          |



| <b>Chỉ tiêu</b>                          | <b>Quý 4- Năm 2023</b>    | <b>Năm 2022</b>          |
|--|---------------------------|--------------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 952.959.646.674           | 953.065.389.488          |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 1.281.782.434             | 569.547.761              |
| - Thuế tài nguyên                        | 179.424.426.446           | 38.848.189.838           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 12.429.047.438            | 9.275.942.682            |
| - Thuế khác                              | 67.909.004                | 37.160.797               |
| - Phí dịch vụ môi trường rừng            | -                         | -                        |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác | 4.298.593.968             | 4.332.342.175            |
| <b>14. Chi phí phải trả</b>              | <b>17.023.267.740.260</b> | <b>9.485.345.728.261</b> |
| a) Ngắn hạn                              | 17.023.267.740.260        | 9.485.345.728.261        |
| b) Dài hạn                               | -                         | -                        |
| <b>15. Phải trả khác</b>                 | <b>4.149.397.137.810</b>  | <b>5.826.686.355.981</b> |
| a) Ngắn hạn                              | 4.125.722.100.889         | 5.821.933.271.730        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết            | -                         | -                        |
| - Kinh phí công đoàn                     | 3.087.944.650             | 4.473.294.307            |
| - Bảo hiểm xã hội                        | 340.175.320               | 761.346.277              |
| - Bảo hiểm y tế                          | 223.420.915               | 260.047.892              |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                   | 113.673.929               | 140.699.586              |
| - Phải trả về cổ phần hóa                | -                         | -                        |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn          | 1.937.044.567             | 3.197.565.903            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả             | -                         | -                        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác       | 4.120.019.841.508         | 5.813.100.317.765        |
| b) Dài hạn                               | 23.675.036.921            | 4.753.084.251            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn           | 4.719.862.386             | 4.719.862.386            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 18.955.174.535            | 33.221.865               |
| <b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>      | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
|  |                           |                          |
|  |                           |                          |



**17. Vốn chủ sở hữu**

| <b>Chỉ tiêu</b>             | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b> | <b>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b> |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|---|--|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>203.371.715.629.652</b>    | <b>8.473.450.866.159</b>     |  | <b>9.437.480.600.800</b>                | -                                      |
| - Tăng trong năm trước      | 6.624.830.373.503             | 739.067.298.628              | (26.498.686.620.004)                     | 748.870.203.864                         |  |
| - Giảm trong năm trước      |                               | 818.131.729.580              | 582.818.345.218                          | 5.406.869.547.509                       |  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>209.996.546.003.155</b>    | <b>8.394.386.435.207</b>     | <b>(27.081.504.965.222)</b>              | <b>4.779.481.257.155</b>                | -                                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>209.996.546.003.155</b>    | <b>8.394.386.435.207</b>     | <b>(27.081.504.965.222)</b>              | <b>4.779.481.257.155</b>                | -                                      |
| - Tăng trong năm nay        | 9.969.613.364.796             |                              | (23.529.823.731.954)                     |   |  |
| - Giảm trong năm nay        | 2.873.927.919                 | 8.394.386.435.207            |  | 4.779.481.257.155                       |  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>219.963.285.440.032</b>    | -                            | <b>(50.611.328.697.176)</b>              | -                                       | -                                      |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Năm 2023</b>            | <b>Năm 2022</b>            |
|--|----------------------------|----------------------------|
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>     | <b>405.488.845.701.879</b> | <b>373.609.429.500.969</b> |
| Trong đó:  |                            |                            |
| - Doanh thu điện + khác  | 405.319.067.970.914        | 373.412.401.738.342        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 169.777.730.965            | 197.027.762.627            |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng  |                            |                            |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                    | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| Trong đó:  |                            |                            |
| + Chiết khấu thương mại  |                            |                            |
| + Giảm giá hàng bán  |                            |                            |
| + Hàng bán bị trả lại  |                            |                            |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                  |                            |                            |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt   |                            |                            |
| + Thuế xuất khẩu   |                            |                            |
| <b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b> | <b>405.488.845.701.879</b> | <b>373.609.429.500.969</b> |
| Trong đó: + Doanh thu điện + khác                                    | 405.319.067.970.914        | 373.412.401.738.342        |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                   | 169.777.730.965            | 197.027.762.627            |
| <b>4- Giá vốn hàng bán</b>   | <b>433.173.599.705.929</b> | <b>402.854.664.947.680</b> |
| <b>5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                   | <b>14.982.751.014.010</b>  | <b>12.070.214.924.978</b>  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 6.162.768.802.291          | 5.271.211.005.479          |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                         |                            |                            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 8.407.742.824.496          | 5.129.031.109.266,00       |
| - Lãi bán ngoại tệ   |                            |                            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                 | 412.239.387.223            | 742.103.550.535            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                               | -                          | 927.869.259.698            |
| - Lãi bán hàng trả chậm  |                            |                            |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                 | -                          | -                          |



| <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Năm 2023</b>            | <b>Năm 2022</b>            |
|--|----------------------------|----------------------------|
| <b>6- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                 | <b>8.831.524.212.502</b>   | <b>7.108.347.284.451</b>   |
| - Lãi tiền vay   | 8.136.847.551.388          | 6.358.264.993.617          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         |                            |                            |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    |                            |                            |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                      |                            |                            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 336.248.532.967            | 645.946.343.817            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  | 357.814.660.548            | 102.764.502.001            |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                            |                            |
| - Chi phí tài chính khác                               | 613.467.599                | 1.371.445.016              |
| <b>7- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>      |                            |                            |
| 7.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 14.370.021.280.694         | 11.953.692.067.951         |
| - Chi phí nhiên liệu                                   | 13.688.206.953.382         | 11.442.303.328.125         |
| - Chi phí vật liệu                                     | 681.814.327.312            | 511.388.739.826            |
| 7.2- Chi phí nhân công                                 | 1.437.124.359.554          | 1.461.085.134.077          |
| - Lương  | 1.311.570.674.862          | 1.337.714.645.688          |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ                                     | 125.553.684.692            | 123.370.488.389            |
| 7.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 13.793.476.867.602         | 14.305.533.198.044         |
| 7.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 400.281.643.276.947        | 370.951.983.438.015        |
| 7.5- Chi phí khác bằng tiền khác                       | 4.984.148.025.436          | 6.419.870.473.461          |
| 7.6- Chi phí sửa chữa lớn                              | 695.827.734.669            | 304.035.004.530            |
| <b>Cộng</b>  | <b>435.562.241.544.902</b> | <b>405.396.199.316.078</b> |

## VII. Những thông tin khác.

Từ ngày 27 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty Phát điện 3 (Công ty con của Tập đoàn) chính thức hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tổng Công ty Phát điện 2 (Công ty con của Tập đoàn) với tổng số lượng cổ phiếu bán đấu giá thành công là 262.500 cổ phiếu (tương ứng với 0,002% vốn điều lệ). Đồng thời, Tổng Công ty Phát điện 2 thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho người lao động theo chế độ với tổng số lượng cổ phiếu là 1.334.900 cổ phiếu (tương ứng với vốn 0,011% điều lệ). Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty Phát điện 2 (Công ty con của Tập đoàn) đã thực hiện chuyển đổi sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần. Theo đó, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần là 99,87%.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) và Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm hai công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ngày 01 tháng 3 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quyết định số 442/QĐ-BCT về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 (thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) vào ngày 01 tháng 3 năm 2024 theo hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo giá trị tạm tính.

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024

Người lập



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng *HKT*



Nguyễn Đình Phước

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Nam